

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2012**

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.016.826.987	47.690.949.151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.774.607.488	6.608.648.389
1. Tiền	111	V.01	8.274.607.488	6.108.648.389
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		953.007.394	5.924.052.156
1. Phải thu của khách hàng	131		809.125.445	5.763.267.144
2. Trả trước cho người bán	132		68.447.500	25.091.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	75.434.449	135.694.012
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		39.749.433.462	34.447.168.011
1. Hàng tồn kho	141	V.04	39.749.433.462	34.447.168.011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		539.778.643	711.080.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97.267.705	87.470.276
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		349.271.459	499.163.245
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.427.688	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		91.811.791	124.447.074
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.023.766.416	13.956.628.489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11.982.239.014	12.482.368.287
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	10.608.811.349	12.101.668.287
- Nguyên giá	222		38.407.590.459	37.624.215.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.798.779.110)	(25.522.547.197)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.373.427.665	380.700.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.041.527.402	1.474.260.202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.041.527.402	1.474.260.202
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		75.040.593.403	61.647.577.640
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		39.887.347.356	30.493.279.980
I. Nợ ngắn hạn	310		39.887.347.356	30.462.436.770
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	24.196.842.020	17.198.593.116
2. Phải trả người bán	312		5.036.425.335	510.980.215
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	119.645.187	413.379.291
5. Phải trả người lao động	315		4.561.285.775	3.030.050.823
6. Chi phí phải trả	316	V.17	61.903.400	109.442.941
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.488.331.195	8.131.453.565
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.422.914.444	1.068.536.819
II. Nợ dài hạn	330		-	30.843.210
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	30.843.210
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		35.153.246.047	31.154.297.660
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	35.153.246.047	31.154.297.660
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.436.800.000	24.436.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(104.676.780)	(104.676.780)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(42.772.787)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.184.608.360	4.588.001.755
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.340.120.000	1.897.120.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		296.394.467	379.825.472
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		75.040.593.403	61.647.577.640
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhân gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Quang Tuyền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2012**

DVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2012	NĂM 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	160.333.832.134	140.279.934.760
2. Các khoản giảm trừ	02		79.146.400	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-03)	10		160.254.685.734	140.279.934.760
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	138.784.030.702	127.547.917.270
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		21.470.655.032	12.732.017.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	829.329.028	3.004.925.148
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.021.019.948	670.412.879
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		760.846.236	292.820.945
8. Chi phí bán hàng	24		3.423.630.799	2.864.605.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.422.240.213	5.864.999.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		10.433.093.100	6.336.925.290
11. Thu nhập khác	31		89.493.809	1.070.608.295
12. Chi phí khác	32		27.683.988	829.641.344
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.809.821	240.966.951
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.494.902.921	6.577.892.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	619.274.725	396.524.954
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		9.875.628.196	6.181.367.287
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.057	3.031

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)

Lê Thị Thu Hà

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Quang Tuyến

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2012

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2012	NĂM 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		165.808.924.167	144.532.670.375
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(124.520.866.247)	(130.322.705.168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.749.446.767)	(17.981.185.291)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(760.846.236)	(292.820.945)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(966.020.002)	(23.999.502)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54.676.759.374	63.910.978.875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.464.612.539)	(69.864.748.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.023.891.750	(10.041.809.962)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(927.943.271)	(2.033.300.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn ≠	22			184.386.457
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		475.816.118	1.376.454.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(452.127.153)	(472.459.576)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		84.083.221.251	62.545.718.632
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76.966.456.404)	(45.556.014.057)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.519.980.000)	(4.887.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.403.215.153)	12.102.344.575
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		14.168.549.444	1.588.075.037
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.608.648.389	4.960.123.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.590.345)	60.449.810
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 +60 +61)	70		20.774.607.488	6.608.648.389

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)

Lê Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu :

Công ty Cổ phần CAFICO VIỆT NAM được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000023 ngày 26/10/2001 và đăng ký thay đổi lần mười một vào ngày 12/04/2012 với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200464415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hòa cấp .

Vốn điều lệ : 24.436.800.000 VNĐ.

Trụ sở chính : 35 Nguyễn Trọng Kỳ, P. Cam Linh, TP.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Chế biến thủy sản và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại ; Sản xuất và kinh doanh nước đá ;

Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản ;

Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng ;

Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính :

Thị trường cung cấp nguyên liệu đầu vào : Nguồn nguyên liệu đánh bắt trong nước không đáp ứng nhu cầu sản xuất nên Công ty phải nhập khẩu nguyên liệu để đảm bảo sản xuất và cung cấp sản phẩm cho các đơn hàng. Tình hình đánh bắt nguyên liệu trong nước và trên thế giới ngày càng khó khăn, sự cạnh tranh giữa các công ty trong nước và ngoài nước phức tạp nên giá nguyên liệu cao hơn so với năm 2011.

Trong năm 2012, Công ty đã có những chính sách tốt đối với người lao động trực tiếp sản xuất nên người lao động, thu nhập chính đáng của người lao động đã tăng lên đáng kể so với các năm trước. Từ đó người lao động đã yên tâm làm việc; tay nghề của công nhân được nâng cao góp phần giảm định mức nguyên liệu chế biến ra sản phẩm . Ngoài ra, Công ty có những cải tiến trong sản xuất, tiết kiệm chi phí sản xuất hợp lý.

Mặt khác, với kinh nghiệm và dự đoán tình hình nguồn nguyên liệu mua vào trong năm, lãnh đạo Công ty đã làm việc với khách hàng để sản xuất các đơn hàng có cơ cấu phù hợp với cơ cấu nguyên liệu mua vào, tối đa hóa lợi nhuận. Đây là yếu tố quyết định hiệu quả của năm 2012.

Thị trường đầu ra : Thị trường đầu ra ổn định. Sản phẩm của Công ty sản xuất và chế biến chủ yếu cung cấp cho các khách hàng có uy tín và quan hệ lâu dài với Công ty.

5. Tổng số cán bộ công nhân viên :

- Tổng số cán bộ nhân viên bình quân trong năm của Công ty : 271 người

Trong đó : cán bộ quản lý : 30 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Chứng từ ghi sổ (Công ty sử dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính) .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh.

+ Vào ngày cuối năm tài chính (31/12/2012), các khoản mục tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả (kể cả các khoản nợ vay ngân hàng) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam niêm yết ngày 31/12/2012 : **20.820 VND/USD**. Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả được hạch toán theo hướng dẫn của thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí trực tiếp khác phát sinh có liên quan đến hàng tồn kho .

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền;

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên;

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình :

Nguyên tắc ghi nhận : Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí có liên quan đến việc đưa tài sản cố định đó vào hoạt động.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10

Thiết bị văn phòng , dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 5

4. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định cho mục đích sử dụng và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn XD/CB dở dang.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Hiện nay Công ty không có đầu tư vào công ty con, công ty liên kết hoặc đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí phải trả được ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ ... để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như : cước tàu vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, tiền thuê xe vận chuyển hàng xuất và nhập khẩu, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê lưu kho v.v.... Cuối kỳ kế toán, các khoản chi phí phải trả được quyết toán chi phí thực tế phát sinh. Phần chênh lệch giữa số đã trích và chi phí thực tế phát sinh được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Năm 2012 Công ty không trích lập các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

- + Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá :

- + Chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :

+ Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và những khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng : Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có được lợi ích từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Công ty đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro

và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hàng hóa đó cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính : theo chuẩn mực kế toán số 14.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Theo chuẩn mực kế toán số 17.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam niêm yết tại ngày 31/12/2012.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các khoản phải thu, các khoản phải trả v.v... có gốc ngoại tệ thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty không phân phối lợi nhuận trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty hạch toán và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá năm tài chính 2012 theo hướng dẫn của thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

Theo hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	379.943.402	336.375.676
Tiền gửi ngân hàng	7.894.664.086	5.772.272.713
<i>Các khoản tương đương tiền :</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng :	12.500.000.000	500.000.000
Cộng	20.774.607.488	6.608.648.389

2. Các khoản phải thu ngắn hạn :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng	809.125.445	5.763.267.144

Trả trước cho người bán	68.447.500	25.091.000
Các khoản phải thu khác	75.434.449	135.694.012
Cộng	953.007.394	5.924.052.156

3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.607.020.946	17.918.730.576
Công cụ, dụng cụ	238.995.278	152.935.889
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.609.473.235	9.379.586.664
Thành phẩm	3.648.718.784	4.348.188.825
Hàng gửi đi bán	6.645.225.219	2.647.726.057
Cộng giá gốc hàng tồn kho	39.749.433.462	34.447.168.011

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	97.267.705	87.470.276
5.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	349.271.459	499.163.245
5.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.427.688	-
5.4 Tạm ứng	91.000.000	78.611.000
5.5 Tài sản ngắn hạn khác	811.791	45.836.074
Tổng Cộng	539.778.643	711.080.595

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Ptên vtu, truyền dẫn</u>	<u>Th. bi, dung cu quản lý</u>	<u>Tổng công</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm :	<u>7.944.393.186</u>	<u>25.083.014.646</u>	<u>4.238.833.325</u>	<u>357.974.327</u>	<u>37.624.215.484</u>
Tăng trong năm :	-	774.422.284	-	92.372.590	866.794.874
+ Mua sắm mới :	-	774.422.284	-	92.372.590	866.794.874
+ Đầu tư XDCB h.thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm :	-	31.790.182	-	51.629.717	83.419.899
+ Thanh lý :	-	26.152.848	-	51.629.717	77.782.565
+ Chuyển sang công cụ :	-	5.637.334	-	-	5.637.334
Số cuối kỳ	<u>7.944.393.186</u>	<u>25.825.646.748</u>	<u>4.238.833.325</u>	<u>398.717.200</u>	<u>38.407.590.459</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	<u>5.900.425.902</u>	<u>17.820.862.766</u>	<u>1.545.476.867</u>	<u>255.781.662</u>	<u>25.522.547.197</u>
Tăng trong năm	416.266.982	1.474.814.442	394.495.020	53.444.059	2.339.020.503

+ Khấu hao trong năm	416.266.982	1.474.814.442	394.495.020	53.444.059	2.339.020.503
Giảm trong năm	-	19.688.670	-	43.099.920	62.788.590
+ Giảm (thanh lý)	-	19.688.670	-	43.099.920	62.788.590
Số cuối kỳ	<u>6.316.692.884</u>	<u>19.275.988.538</u>	<u>1.939.971.887</u>	<u>266.125.801</u>	<u>27.798.779.110</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>2.043.967.284</u>	<u>7.262.151.880</u>	<u>2.693.356.458</u>	<u>102.192.665</u>	<u>12.101.668.287</u>
Số cuối kỳ	<u>1.627.700.302</u>	<u>6.549.658.210</u>	<u>2.298.861.438</u>	<u>132.591.399</u>	<u>10.608.811.349</u>

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư lắp đặt máy móc thiết bị	1.332.237.665	380.700.000
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	41.190.000	-
Cộng	1.373.427.665	380.700.000

7. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	1.041.527.402	1.474.260.202
Cộng	1.041.527.402	1.474.260.202

8. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Vay ngắn hạn ngân hàng :		
Vay Ngân hàng BIDV - CN Khánh Hòa	16.520.368.110	5.850.030.134
Vay Ngân hàng Eximbank - CN Nha Trang	7.676.473.910	11.348.562.982
Cộng	24.196.842.020	17.198.593.116
* Phải trả người bán		
Phải trả người bán	5.036.425.335	510.980.215
Cộng	5.036.425.335	510.980.215

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.645.187	396.524.954
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.854.337
Cộng	119.645.187	413.379.291

10. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả khác	61.903.400	109.442.941
Cộng	61.903.400	109.442.941

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	--------------------	-------------------

Phải trả tiền cược BHLĐ cho CN	25.840.000	39.142.727
Quỹ cổ tức chưa chi cho cổ đông	4.411.392.109	7.615.372.109
Trần Phước Hiệp	-	63.500.000
Đỗ Phó	-	412.756.800
Đình Ánh Tuyết	7.200.000	-
Hồ Thanh Tùng	18.000.000	-
Nguyễn Thị Minh Thoa	7.200.000	-
Thuế TNCN phải thoái thu cho CBCN	11.867.446	681.929
Cộng	4.481.499.555	8.131.453.565

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.422.914.444	1.068.536.819
Cộng	1.422.914.444	1.068.536.819

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để chi khen thưởng cho các cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD của Công ty hoặc dùng để chi những khoản mang tính chất phúc lợi.

13. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
13.1 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Số dư đầu năm	30.843.210	83.059.349
- Số trích lập trong kỳ	-	176.000.000
- Số chi trong kỳ	30.843.210	228.216.139
- Số dư cuối năm	-	30.843.210
Cộng	-	30.843.210

14. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư</u>	<u>Chênh lệch tỷ</u>	<u>Các quỹ của</u>	<u>LN chưa</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>chủ sở hữu</u>	<u>giá hối đoái</u>	<u>Doanh nghiệp</u>	<u>phân phối</u>	
Số dư tại 01/01/2011	16.291.200.000	(360.948.569)	12.561.519.741	337.997.883	28.829.769.055
Tăng vốn chủ sở hữu :	8.145.600.000		(8.145.600.000)		-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá :	-	360.948.569	-	-	360.948.569
Lãi trong năm nay :	-	-	-	6.181.367.287	6.181.367.287
Trích quỹ Đầu tư phát triển :	-	-	1.801.202.014	(1.801.202.014)	-
Trích Quỹ Dự phòng tài chính :	-	-	268.000.000	(268.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	-	-	-	(268.000.000)	(268.000.000)
Cổ tức đã chia:	-	-	-	(3.752.000.000)	(3.752.000.000)
Giảm khác :	-	-	-	(50.337.684)	(50.337.684)
Mua cổ phiếu quỹ :	(104.676.780)	-	-	-	(104.676.780)
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :	-	(42.772.787)	-	-	(42.772.787)
Số dư tại 31/12/2011	24.332.123.220	(42.772.787)	6.485.121.755	379.825.472	31.154.297.660
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá :	-	42.772.787	-	-	42.772.787

Lãi trong năm nay :	-	-	-	9.875.628.196	9.875.628.196
Trích quỹ Đầu tư phát triển :	-	-	3.596.606.605	(3.596.606.605)	-
Trích Quỹ Dự phòng tài chính :	-	-	443.000.000	(443.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	-	-	-	(443.000.000)	(443.000.000)
Cổ tức đã chia :	-	-	-	(5.316.000.000)	(5.316.000.000)
Tăng thuế TNDN phải nộp năm 2011	-	-	-	(9.422.450)	(9.422.450)
Truy thu thuế 2007, 2008 và phạt chậm nộp	-	-	-	(123.730.146)	(123.730.146)
Giảm khác :	-	-	-	(27.300.000)	(27.300.000)
Số dư tại 31/12/2012	24.332.123.220	-	10.524.728.360	296.394.467	35.153.246.047

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông :	24.342.800.000	24.342.800.000
Cổ phiếu quỹ :	94.000.000	94.000.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ :	9.400	9.400

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của các chủ sở hữu	24.436.800.000	24.436.800.000
+ Vốn góp đầu năm	24.436.800.000	16.291.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	8.145.600.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.436.800.000	24.436.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.519.980.000	4.887.360.000

d. Cổ tức :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức đã công bố trong năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : đồng/ CP	1.500	2.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành :	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn :	2.443.680	2.443.680
+ Cổ phiếu phổ thông :	2.434.280	2.443.680
+ Cổ phiếu quỹ :	9.400	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại :	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông :	-	9.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	2.434.280	2.434.280
+ Cổ phiếu phổ thông :	2.434.280	2.434.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển :	8.184.608.360	4.588.001.755
Quỹ dự phòng tài chính :	2.340.120.000	1.897.120.000
Cộng	10.524.728.360	6.485.121.755

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.333.832.134	140.279.934.760
Trong đó :		
+ Doanh thu hoạt động sản xuất	160.218.709.916	140.226.842.123
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	115.122.218	53.092.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại :	79.146.400	-
Cộng :	79.146.400	-
3. Giá vốn hàng bán :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hoạt động sản xuất :	138.709.200.249	127.512.775.232
Giá vốn của hoạt động dịch vụ :	74.830.453	35.142.038
Cộng	138.784.030.702	127.547.917.270
4. Doanh thu hoạt động tài chính :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay :	475.816.118	1.376.454.482
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện :	335.750.625	1.475.489.840
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện :	17.762.285	152.980.826
Cộng	829.329.028	3.004.925.148
5. Chi phí hoạt động tài chính :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi tiền vay :	760.846.236	292.820.945
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện :	260.173.712	377.591.934
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện :	-	-
Cộng	1.021.019.948	670.412.879
6. Chi phí bán hàng :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên :	-	-

Chi phí vật liệu , nhiên liệu :	560.473.227	488.730.394
Chi phí dụng cụ, đồ dùng :	76.690.904	4.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ :	160.079.616	160.079.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.583.811.365	1.598.178.253
Chi phí bằng tiền khác:	1.042.575.687	613.616.738
Cộng	3.423.630.799	2.864.605.001
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý :	4.395.738.687	3.282.515.941
Chi phí vật liệu , nhiên liệu :	131.438.180	117.300.545
Chi phí đồ dùng văn phòng:	37.476.003	64.704.629
Chi phí khấu hao TSCĐ :	454.788.939	409.494.909
Thuế và lệ phí :	3.000.000	20.785.658
Trợ cấp mất việc làm:	128.430.955	176.000.000
Chi phí bằng tiền khác:	2.271.452.636	1.794.197.786
Cộng	7.422.240.213	5.864.999.468
8. Thu nhập khác :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu bán phế liệu :	10.113.262	29.815.316
Thanh lý TSCĐ :	20.000.000	794.999.999
Thu nhập khác :	59.380.547	245.792.980
Cộng	89.493.809	1.070.608.295
9. Chi phí khác :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ :	20.631.309	610.613.542
Chi phí khác :	7.052.679	219.027.802
Cộng	27.683.988	829.641.344
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành :	619.274.725	396.524.954
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay :	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	-	396.524.954
11. Chi phí sản xuất theo yếu tố :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu :	116.314.047.676	103.514.854.115
Chi phí nhân công :	25.121.077.985	19.774.180.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định :	2.339.020.503	2.387.750.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài :	7.253.677.847	3.421.558.784
Chi phí khác bằng tiền :	6.179.010.137	6.374.948.189

Cộng

157.206.834.148

135.473.292.127

12. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

13. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

CHỈ TIÊU	<u>DVT</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	82,64	77,36
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	17,36	22,64
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	53,15	49,46
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	46,85	50,54
2. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,88	2,02
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,55	1,57
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,52	0,22
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	6,55	4,69
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	6,16	4,41
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	13,99	10,67
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	13,16	10,03
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	28,09	19,84

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Thu Hà

Nguyễn Quang Tuyền